

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 01- 2024

"V/v không công nhận vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thùy Nhiêu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đoàn Thị Bấy

Bà Trương Ánh Hoa

Thư ký phiên toà: Bà Huỳnh N Mai - Là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 07/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2024 về việc không công nhận vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1984; Địa chỉ cư trú: Ấp Tân Trung, xã G, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Xin vắng mặt.

Bị đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1966; Địa chỉ cư trú: Ấp Tân Trung, xã D, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Thùy D trình bày và xác định yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Bà với ông Lê Văn H tự nguyện kết hôn vào năm 2009, có tổ chức cưới gả theo phong tục tập quán, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng đã ly thân nhau hơn một năm nay. Nay nhận thấy không thể chung sống được nữa với ông H nên yêu cầu Tòa án không công nhận bà với ông Lê Văn H là vợ chồng.

Về con chung: Có hai người con chung tên Lê N T, sinh ngày 01/4/2010 và con tên Lê Bảo N, sinh ngày 22/11/2016. Hiện hai con đang sống cùng ông H. Khi ly hôn bà đồng ý giao hai con chung cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại lời khai trong biên bản hòa giải, bản tự khai cùng ngày 10/01/2024, được bổ sung tại phiên tòa, bị đơn là ông Lê Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Về thời gian và điều kiện kết hôn đúng như bà D trình bày. Ông với bà D tự nguyện chung sống như vợ chồng vào năm 2009, có tổ chức cưới gả theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, hiện ông và bà D đã không còn tình cảm với nhau nên ông thống nhất với yêu cầu của bà D yêu cầu Tòa án không công nhận ông với bà D là vợ chồng.

Về con chung: Có hai người con chung tên Lê N T, sinh ngày 01/4/2010 và con tên Lê Bảo N, sinh ngày 22/11/2016. Hiện hai con đang sống cùng ông. Khi ly hôn ông yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị Thùy D có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà D theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Lê Văn H cùng thống nhất xác định ông, bà tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009, tuy có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định nhưng ông, bà không đăng ký kết hôn do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Vậy nên mặc dù bà D và ông H đều xác định trong cuộc sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và cả hai đều thống nhất thuận tình ly hôn nhưng vì hôn nhân của ông, bà vi phạm về mặt hình thức là không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên căn cứ theo quy định tại Điều 14 và 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ giữa bà D với ông H là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà D và ông H xác định có hai con chung tên Lê N T, sinh ngày 01/4/2010 (giới tính: nữ) và con tên Lê Bảo N, sinh ngày 22/11/2016 (giới tính: nữ). Hiện hai con đang sống cùng ông H. Khi ly hôn ông H yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, bà D thống nhất với yêu cầu này của ông H. Sự thống nhất thỏa thuận này của ông, bà cũng phù hợp với hoàn cảnh thực tế hiện hai con đang sống cùng ông H, để tránh xáo trộn cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của hai cháu nên thống nhất giao hai con chung cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, ông H không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với bà D, đây là sự tự nguyện của ông H, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Bà D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà D và ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình, bà D phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 8, 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 147, 227, 228, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Lê Văn H là vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao con chung tên Lê N T, sinh ngày 01/4/2010 và Lê Bảo N, sinh ngày 22/11/2016 cho ông Lê Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, bà Nguyễn Thị Thùy D không cấp dưỡng nuôi con.

Bà D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/ Về tài sản chung: Không có.

4/ Về nợ chung: Không có.

5/ Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thùy D phải chịu 300.000đồng. Ngày 03/01/2024 bà D đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đồng theo lai thu số 0007888 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu nộp Ngân sách nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà D được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS Tp Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thùy Nhiêu